

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II - NĂM 2025

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		381.193.815.336	259.007.727.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	39.853.678.618	12.919.357.706
1. Tiền		111		27.010.015.618	12.919.357.706
2. Các khoản tương đương tiền		112		12.843.663.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		25.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		25.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		245.512.359.523	184.515.400.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		192.631.070.793	165.070.932.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		50.070.497.209	20.867.207.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	5.889.188.629	1.655.656.873
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3.078.397.108)	(3.078.397.108)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		67.611.839.328	58.672.971.294
1. Hàng tồn kho		141	4.3	68.140.989.828	59.540.931.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(529.150.500)	(867.960.218)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.215.937.867	2.899.998.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		3.087.561.932	2.899.998.106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		128.375.935	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.133.745.969.111	1.162.330.938.891
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		3.140.998.498	3.484.785.567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	3.140.998.498	3.484.785.567
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		191.178.455.429	200.984.562.254
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	167.131.980.473	163.462.463.510
Nguyên giá		222		743.785.911.983	725.242.089.748
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(576.653.931.510)	(561.779.626.238)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	20.348.789.738	33.106.404.015
	<i>Nguyên giá</i>	225		24.660.638.889	40.539.246.298
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(4.311.849.151)	(7.432.842.283)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	3.697.685.218	4.415.694.729
	<i>Nguyên giá</i>	228		11.399.181.365	11.264.181.365
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.701.496.147)	(6.848.486.636)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		7.554.780.038	1.533.607.401
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.554.780.038	1.533.607.401
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	897.304.022.962	938.729.106.216
1.	Đầu tư vào công ty con	251		845.345.429.200	845.345.429.200
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112.232.170.000	169.535.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.273.576.238)	(76.151.322.984)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		34.567.712.184	17.598.877.453
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		34.567.712.184	17.598.877.453
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.514.939.784.447	1.421.338.666.448
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		315.550.296.111	251.318.040.686
I.	Nợ ngắn hạn	310		310.264.701.916	243.405.562.355
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		108.637.468.705	78.878.199.320
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.644.123.781	4.567.886.558
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.902.171.340	5.566.380.205
4	Phải trả người lao động	314		9.639.209.966	10.728.772.838
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.250.139.062	16.688.208.513
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	301.846.362	123.070.785
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	132.727.469.163	104.273.557.003
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.162.273.537	22.579.487.133
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		5.285.594.195	7.912.478.331
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	5.285.594.195	7.912.478.331

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

9	Trái phiếu chuyển đổi	339				
10	Cổ phiếu ưu đãi	340				
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.199.389.488.336	1.170.020.625.762	
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1.199.389.488.336	1.170.020.625.762	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728.800.000.000	728.800.000.000	
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728.800.000.000	728.800.000.000	
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327.962.683.602	327.962.683.602	
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5	Cổ phiếu quỹ	415				
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.598.936.874	3.598.936.874	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418				
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.027.867.860	109.659.005.286	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.659.005.286	91.046.874.846	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.368.862.574	18.612.130.440	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1	Nguồn kinh phí	431				
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432				
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.514.939.784.447	1.421.338.666.448	

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng


Phạm Thị Ngà


Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5,1	363.037.003.401	316.188.656.555	743.169.823.002	601.887.331.414
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.037.003.401	316.188.656.555	743.169.823.002	601.887.331.414
4.	Giá vốn hàng bán	11	5,2	328.300.385.317	284.067.555.975	662.927.002.222	529.561.495.889
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.736.618.084	32.121.100.580	80.242.820.780	72.325.835.525
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,3	1.706.481.110	1.944.535.365	1.974.126.281	3.227.631.212
7.	Chi phí tài chính	22	5,4	(13.768.607.628)	3.779.273.208	9.561.767.391	5.210.018.399
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.971.388.504	1.618.087.950	3.507.383.977	3.047.789.044
9.	Chi phí bán hàng	25		10.981.647.352	9.036.301.781	21.513.782.805	16.665.592.374
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.658.726.623	9.539.821.806	17.609.080.210	16.985.114.335
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.571.332.847	11.710.239.150	33.532.316.655	36.692.741.629
12.	Thu nhập khác	31		1.338.946.484	1.295.696.746	3.543.727.429	2.550.879.591
13.	Chi phí khác	32		312.896.241	249.568.781	639.312.380	641.236.385
14.	Lợi nhuận khác	40		1.026.050.243	1.046.127.965	2.904.415.049	1.909.643.206
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.597.383.090	12.756.367.115	36.436.731.704	38.602.384.835
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.068.326.091	3.511.364.578	7.067.869.130	8.457.366.305
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.529.056.999	9.245.002.537	29.368.862.574	30.145.018.530

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga



Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		36.436.731.704	38.602.384.835
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		21.862.507.688	18.686.889.288
-	Các khoản dự phòng	03		(16.216.556.464)	3.675.168.543
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.074.658	(1.121.456.927)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		19.200.561.062	(1.373.896.029)
-	Chi phí lãi vay	06		3.507.383.977	3.047.789.044
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.860.702.625	61.516.878.754
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.755.962.418)	(108.360.994.481)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.600.058.316)	(6.685.924.799)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		31.684.931.766	(21.293.277.380)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.290.335.045)	(2.015.897.761)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.530.127.643)	(2.804.592.712)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.572.458.379)	(7.141.742.561)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(417.213.596)	(200.000)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.379.478.994	(86.785.750.940)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(29.110.281.245)	(40.701.272.561)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.141.999.999	6.356.268.524
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(25.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	133.200.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		135.523.800.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.169.188.630	8.266.941.908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.275.292.616)	107.121.937.871
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.529.080.247	357.665.083.057
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107.644.959.325)	(340.281.963.803)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.057.092.898)	(3.891.510.687)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.827.028.024	13.491.608.567
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.931.214.402	33.827.795.498
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.919.357.706	41.020.226.762
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		3.106.510	404.144.397
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.853.678.618	75.252.166.657

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc

Phạm Thị Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC
SINCE 1972
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
MSDN: 0100100858
Đỗ Anh Hoàng Giám

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 cấp ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29/04/2025 thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC) vào Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung). Tại ngày 26/05/2025 hai Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập, theo đó, toàn bộ tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ hợp pháp của Công ty VMC đã được chuyển giao nguyên trạng cho Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	13.924.720	39.310.000
Tiền gửi ngân hàng	26.996.090.898	12.880.047.706
Các khoản tương đương tiền	12.843.663.000	-
Cộng	39.853.678.618	12.919.357.706

4.2. Phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	3.741.024.927	87.115.000
Ký cược ký quỹ	45.000.000	100.444.667
Lãi dự thu	292.059.424	9.931.089
Phải thu khác	1.811.104.278	1.458.166.117
Cộng	5.889.188.629	1.655.656.873
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3.140.998.498	3.484.785.567
Cộng	3.140.998.498	3.484.785.567

4.3. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	441.840.000	1.911.811.576
Nguyên liệu vật liệu	27.943.523.693	25.124.217.595
Công cụ dụng cụ	1.949.176.920	2.781.543.442
Chi phí SXKD dở dang	15.253.884.872	13.736.166.438
Thành phẩm	22.531.372.416	15.955.486.949
Hàng hóa	21.191.927	31.705.512
Cộng	68.140.989.828	59.540.931.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748
Mua trong kỳ	-	10.332.451.572	1.469.860.829	-	11.802.312.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.750.021.666)	(1.387.075.909)	-	(9.137.097.575)
Mua tài sản thuê tài chính	-	15.878.607.409	-	-	15.878.607.409
Tại ngày 30/06/2025	69.549.276.948	633.662.883.215	34.666.404.819	5.907.347.001	743.785.911.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238
Khấu hao trong kỳ	347.935.954	17.815.505.531	965.652.472	216.232.292	19.345.326.249
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.735.173.640)	(1.387.075.909)	-	(9.122.249.549)
Mua tài sản thuê tài chính	-	4.651.228.572	-	-	4.651.228.572
Tại ngày 30/06/2025	67.389.954.511	482.304.838.060	22.386.411.047	4.572.727.892	576.653.931.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510
Tại ngày 30/06/2025	2.159.322.437	151.358.045.155	12.279.993.772	1.334.619.109	167.131.980.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
Mua lại thành TSCĐ	(15.878.607.409)	-	(15.878.607.409)
Tại ngày 30/06/2025	24.240.638.889	420.000.000	24.660.638.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	7.296.225.616	136.616.667	7.432.842.283
Khấu hao trong kỳ	1.509.235.440	21.000.000	1.530.235.440
Mua lại thành TSCĐ	(4.651.228.572)	-	(4.651.228.572)
Tại ngày 30/06/2025	4.154.232.484	157.616.667	4.311.849.151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	32.823.020.682	283.383.333	33.106.404.015
Tại ngày 30/06/2025	20.086.406.405	262.383.333	20.348.789.738

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	11.264.181.365	11.264.181.365
Tăng trong kỳ	135.000.000	135.000.000
Tại ngày 30/06/2025	11.399.181.365	11.399.181.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	6.848.486.636	6.848.486.636
Khấu hao trong kỳ	853.009.511	853.009.511
Tại ngày 30/06/2025	7.701.496.147	7.701.496.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	4.415.694.729	4.415.694.729
Tại ngày 30/06/2025	3.697.685.218	3.697.685.218

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	89.501.700	-
Cổ tức phải trả	70.358.400	70.358.400
Phải trả phải nộp khác	141.986.262	52.712.385
Cộng	301.846.362	123.070.785

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH An Trung Industries	441.010.000.000	-	441.010.000.000	241.010.000.000	(16.201.220.759)	224.808.779.241
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	374.875.429.200	-	374.875.429.200	374.875.429.200	-	374.875.429.200
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	112.232.170.000	(60.273.576.238)	51.958.593.762	169.535.000.000	(59.950.102.225)	109.584.897.775
Tổng cộng	957.577.599.200	(60.273.576.238)	897.304.022.962	1.014.880.429.200	(76.151.322.984)	938.729.106.216

(Chữ ký và đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/06/2025
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	95.959.223.757	242.426.886.232	273.275.969.886	126.808.307.411
Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464	964.962.732	320.569.252	1.285.531.984
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.384.407.782	4.057.092.898	2.306.314.884	4.633.629.768
TỔNG CỘNG	104.273.557.003	247.448.941.862	275.902.854.022	132.727.469.163
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	961.707.762	320.569.252	-	641.138.510
Nợ thuê tài chính	6.950.770.569	2.306.314.884	-	4.644.455.685
TỔNG CỘNG	7.912.478.331	2.626.884.136	-	5.285.594.195

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09A – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
Lãi trong năm	-	-	-	18.612.130.440	18.612.130.440
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
Lãi trong kỳ	-	-	-	29.368.862.574	29.368.862.574
Tại ngày 30/06/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	139.027.867.860	1.199.389.488.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	76.164.184.747	64.784.959.237	156.859.331.669	115.997.006.801
Doanh thu bán thành phẩm	286.579.177.873	251.019.699.588	585.966.493.493	485.083.774.013
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	293.640.781	383.997.730	343.997.840	806.550.600
Cộng	363.037.003.401	316.188.656.555	743.169.823.002	601.887.331.414

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	72.037.681.566	62.316.499.463	150.899.338.938	111.475.045.849
Giá vốn bán thành phẩm	256.262.703.751	221.751.056.512	512.027.663.284	418.058.250.040
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	-	-	-	28.200.000
Cộng	328.300.385.317	284.067.555.975	662.927.002.222	529.561.495.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.315.827.072	162.284.914	1.451.316.965	1.240.401.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.654.038	660.793.524	522.809.316	865.772.688
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.121.456.927	-	1.121.456.927
Cộng	1.706.481.110	1.944.535.365	1.974.126.281	3.227.631.212

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.971.388.504	1.618.087.950	3.507.383.977	3.047.789.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.675.956	1.000.322	83.025.502	2.044.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	70.074.658	-	70.074.658	-
Dự phòng các khoản đầu tư	(15.877.746.746)	2.160.184.936	5.901.283.254	2.160.184.936
Cộng	(13.768.607.628)	3.779.273.208	9.561.767.391	5.210.018.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con (đến 26/5/2025)
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phat International., INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1 (đến 27/3/2025) Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 28/3/2025)
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Nhóm Công ty thuộc Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 28/3/2025)
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	6 tháng 2025	6 tháng 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.056.027.338	77.965.452.333
Công ty TNHH An Trung Industries	14.609.150.824	9.439.931.210
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	232.635.500
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	100.140.420.112	68.186.785.623
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	7.770.000	52.100.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	13.280.000	
AFC Ecoplastics LLC	1.128.941.402	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	156.465.000	54.000.000
Thu nhập khác	2.188.736.110	2.223.776.420
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	2.103.000.000	2.182.961.420
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	85.736.110	40.815.000
Mua TSCĐ	80.000.000	7.088.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo	-	7.088.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	80.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	281.061.901.352	208.336.916.913
Công ty TNHH An Trung Industries	34.425.580.532	28.443.867.135
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	16.097.886.000	684.820.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	218.812.179.935	160.370.564.485
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	66.939.887	97.936.793
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1.791.000.000	1.461.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	59.525.498	1.752.198.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	865.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	105.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	7.241.360.000	11.903.644.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	745.200.000	1.641.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	1.717.229.500	1.980.421.500
Thu hồi cho vay	-	33.200.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000
Doanh thu tài chính	-	103.553.425
Công ty TNHH An Trung Industries	-	63.591.781
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	18.769.863
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	21.191.781

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.434.672.675	1.048.448.886
Công ty TNHH An Trung Industries	7.019.466.604	267.936.026
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	46.021.155.067	780.512.860
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	14.342.400	-
AFC Ecoplastics LLC	375.263.604	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	4.445.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	8.765.020.903
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	8.765.020.903
Phải trả người bán ngắn hạn	37.982.942.023	8.803.089.430
Công ty TNHH An Trung Industries	2.316.394.396	3.707.718.959
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	35.540.498.319	1.223.031.551
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	46.049.308	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	3.128.624.460
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	-	743.714.460
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	151.440.000
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
Phải trả ngắn hạn khác	-	16.338.840
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	16.338.840

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang